ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2624/QĐ-UBND	*An Khê, ngày 22 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; công văn số 2941/SKHĐT-TH ngày 17/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã An Khê khóa XII – kỳ họp thứ Mười Ba, về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 cho các cơ quan, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường để triển khai thực hiện (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ năm 2021 đã được giao.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT.Thị ủy;
- TT. HĐND thị xã;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN thị xã;
- Hai ban của HĐND thị xã;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Vỹ

Phụ lục 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021
I	**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ**		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)	%	15,97
2	Cơ cấu kinh tế tính theo giá hiện hành		
	Trong đó:		
	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	9,53
	Ngành công nghiệp và xây dựng	%	52,77
	Ngành thương mại, dịch vụ	%	37,70
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	170,46
	Trong đó: Tổng thu cân đối ngân sách thị xã	Tỷ đồng	394,32
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	2.600
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	48,49
6	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao (lũy kế đến cuối năm kế hoạch)	Xã	4
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,50
II	**CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI**		
8	Dân số trung bình	Người	67.484
	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,04
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,03
9	Lao động và việc làm		
	Số lao động có việc làm	Người	44.915
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48,67
10	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020)		
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,40
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,78
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	92,86
12	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	88,00
13	Tỷ lệ xã, phường giữ vững tiêu chí quốc gia về y tế	%	100,00
14	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00
15	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%	100,00
	Trong đó, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	80,00
16	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	%	75,00
III	**QUỐC PHÒNG AN NINH**		
17	Tuyển quân	Đạt chỉ tiêu trên giao	Đạt chỉ tiêu trên giao

Phụ lục 2

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã An Khê)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Ước năm 2020		Ước năm 2020/ Năm 2019	Ước năm 2020/ Kế hoạch	Năm 2021/ Ước năm 2020
A	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**								
I	**TRỒNG TRỌT**								
	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	8.843,10	9.576,00	9.568,00	9.576,00	108,20	99,92	100,08
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	4.552,37	9.590,80	8.244,80	9.446,80	181,11	85,97	114,58
	Trong đó : Thóc	Tấn	4.286,40	8.726,80	7.988,80	8.726,80	186,38	91,54	109,24
1	Cây lương thực có hạt	Ha	1.146,10	1.556,00	1.452,00	1.526,00	126,69	93,32	105,10
1.1	Lúa cả năm:	Ha	1.071,60	1.376,00	1.388,00	1.376,00	129,53	100,87	99,14
	- Năng suất	Tạ/ha	40,00	63,42	57,56	63,42	143,89	90,75	110,19
	- Sản lượng	Tấn	4.286,40	8.726,80	7.988,80	8.726,80	186,38	91,54	109,24
a	Lúa đông xuân	Ha	488,60	489,00	501,00	489,00	102,54	102,45	97,60
	- Năng suất	Tạ/ha	40,00	66,00	55,00	66,00	137,50	83,33	120,00
	- Sản lượng	Tấn	1.954,40	3.227,40	2.755,50	3.227,40	140,99	85,38	117,13
b	Lúa vụ mùa	Ha	583,00	887,00	887,00	887,00	152,14	100,00	100,00
	- Năng suất	Tạ/ha	40,00	62,00	59,00	62,00	147,50	95,16	105,08
	- Sản lượng	Tấn	2.332,00	5.499,40	5.233,30	5.499,40	224,41	95,16	105,08
1.2	Ngô:	Ha	74,50	180,00	*64,00*	150,00	85,91	35,56	234,38
	- Năng suất	Tạ/ha	35,70	48,00	40,00	48,00	112,04	83,33	120,00
	- Sản lượng	Tấn	265,97	864,00	256,00	720,00	96,25	29,63	281,25
2	Cây tinh bột có củ	Ha	2.448,00	2.380,00	2.458,00	2.600,00	100,41	103,28	105,78
	Cây Sắn	Ha	2.448,00	2.380,00	*2.458,00*	2.600,00	100,41	103,28	105,78
	- Năng suất	Tạ/ha	260,00	260,00	260,00	260,00	100,00	100,00	100,00
	- Sản lượng	Tấn	63.648,00	61.880,00	63.908,00	67.600,00	100,41	103,28	105,78
3	Cây thực phẩm	Ha	1.792,00	1.955,00	1.941,00	1.975,00	108,31	99,28	101,75
3.1	Đậu các loại	Ha	44,00	45,00	*35,00*	45,00	79,55	77,78	128,57
	- Năng suất	Tạ/ha	7,00	9,00	9,00	9,00	128,57	100,00	100,00
	- Sản lượng	Tấn	30,80	40,50	31,50	40,50	102,27	77,78	128,57
3.2	Rau các loại (có cả tre lấy măng)	Ha	1.748,00	1.910,00	1.906,00	1.930,00	109,04	99,79	101,26
	- Năng suất	Tạ/ha	215,00	215,00	215,00	215,00	100,00	100,00	100,00
	- Sản lượng	Tấn	37.582,00	41.065,00	40.979,00	41.495,00	109,04	99,79	101,26
4	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	2.676,50	2.585,00	2.583,50	1.996,00	96,53	99,94	77,26
4.1	Lạc	Ha	5,50	15,00	*13,50*	15,00	245,45	90,00	111,11
	- Năng suất	Tạ/ha	9,00	10,00		10,00	0,00	0,00	
	- Sản lượng	Tấn	4,95	15,00		15,00	0,00	0,00	
4.2	Mía tổng số	Ha	2.671,00	2.570,00	*2.570,00*	1.981,00	96,22	100,00	77,08
a	Trồng mới	Ha	426,00	500,00	500,00	400,00	117,37	100,00	80,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Ước năm 2020		Ước năm 2020/ Năm 2019	Ước năm 2020/ Kế hoạch	Năm 2021/ Ước năm 2020
b	Thu hoạch	Ha	2.671,00	2.570,00	2.570,00	1.981,00	96,22	100,00	77,08
	- Năng suất	Tạ/ha	500,00	600,00	550,00	680,00	110,00	91,67	123,64
	- Sản lượng	Tấn	133.550,00	154.200,00	141.350,00	134.708,00	105,84	91,67	95,30
5	Cây hàng năm khác (Ớt cay, hoa, cây cảnh, cỏ chăn nuôi…)	Ha	530,50	600,00	628,6	859	118,49	104,77	136,65
6	Cây ăn quả, cây dược liệu, …	Ha	250,00	500,00	504,90	620	201,96	100,98	122,80
II	**CHĂN NUÔI**								
1	Đàn trâu	Con	450	450	305	330	67,78	67,78	108,20
2	Đàn bò	Con	13.900	15.700	13.283	14.000	95,56	84,61	105,40
	- Trong đó, Tỷ lệ bò lai	%	78	79,29	79,50	80,00			
3	Đàn heo	Con	16.800	19.000	16.487	18.000	98,14	86,77	109,18
III	**LÂM NGHIỆP**								
1	Diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng	Ha	126,64	150,00	150,00	150,00	118,45	100,00	100,00
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	21,23	21,50	21,50	21,50			
3	Khai thác gỗ (rừng trồng)	m3	10.000,00	10.000,00	9.000,00	10.000,00	90,00	90,00	111,11
IV	**THỦY SẢN**								
1	Diện tích. Trong đó:	Ha	580,00	580,00	580,00	590,00	100,00	100,00	101,72
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	100,00	100,00	100,00	110,00	100,00	100,00	110,00
	- Diện tích khai thác	Ha	480,00	480,00	480,00	480,00	100,00	100,00	100,00
2	Sản lượng. Trong đó:	Tấn	171,00	189,30	192,00	192,00	112,28	101,43	100,00
	- Sản lượng khai thác	Tấn	11,00	11,30	12,00	12,00	109,09	106,19	100,00
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	160,00	178,00	180,00	180,00	112,50	101,12	100,00
B	**CÔNG NGHIỆP**								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	2.900,00	3.256,00	3.180,00	3.636,46	109,66	97,67	114,35
2	Một số sản phẩm chủ yếu:								
	- Gỗ ván MDF	m3	58.752,15	63.000,00	66.388,75	65.500,00	113,00	105,38	98,66
	- Đường tinh	Tấn	152.645,00	235.000,00	120.053,00	200.000,00	78,65	51,09	166,59
	- Đá xây dựng	Tấn	75.070,00	80.500,00	72.650,00	85.000,00	96,78	90,25	117,00
	- Gạch các loại	Tr.viên	13,20	15,00	15,40	17,00	116,67	102,67	110,39
	- Tinh bột sắn	Tấn	53.450,03	43.000,00	55.027,60	43.000,00	102,95	127,97	78,14
	- Nước sinh hoạt	1000 m3	1.335,00	2.350,00	1.600,00	3.165,00	119,85	68,09	197,81
	- Điện thương phẩm	Tr.kwh	80,17	82,00	81,86	86,45	102,10	99,82	105,61
	- Điện sản xuất	Tr.kwh	40,35	113,00	113,67	141,12	281,69	100,59	124,15
C	**DỊCH VỤ**								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.813,00	4.435,00	4.348,00	5.158,00	114,03	98,04	118,63
2	Giao thông vận tải								
	- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn	1.523,00	1.665,00	1.538,00	1.835,66	100,98	92,37	119,35
	- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000tấn. Km	205.367,00	223.147,00	208.893,00	249.221,48	101,72	93,61	119,31
	- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK	1.041,00	1.175,00	1.075,00	1.324,05	103,27	91,49	123,17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Ước năm 2020		Ước năm 2020/ Năm 2019	Ước năm 2020/ Kế hoạch	Năm 2021/ Ước năm 2020
	- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000 HK.Km	173.259,00	197.962,00	180.236,00	225.173,06	104,03	91,05	124,93
	- Doanh thu	Tỷ đồng	146,35	167,18	153,24	189,76	104,71	91,66	123,83
D	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, KINH TẾ HỢP TÁC**								
1	Số doanh nghiệp đăng ký mới trong năm	Doanh nghiệp	50	55	55	55	110,00	100,00	100,00
2	Số HTX thành lập mới trong năm	HTX	1	1	1	1	100,00	100,00	100,00
3	Tổng số tổ hợp tác thành lập mới trong năm	THT	8	2	4	2	50,00	200,00	50,00

Phụ lục 3
CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã An Khê)

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Ước năm 2020		Ước năm 2020/ Năm 2019	Ước năm 2020/ Kế hoạch	Năm 2021/ Ước năm 2020
I	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**								
1	**Dân số**								
1.1	Dân số trung bình	Người	66.026	70.003	66.778	67.484	101,14	95,39	101,06
1.2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,58	1,11	1,06	1,04			
1.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,08	0,96	0,96	1,03			
2	**Lao động, việc làm**								
2.1	Số lao động có việc làm	Người	42.752	43.607	43.607	44.915	102,00	100,00	103,00
2.2	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	1.110	1.120	1.120	1.120	100,90	100,00	100,00
2.3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33,48	35,50	43,38	48,67			
3	**Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020)**								
3.1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,62	1,50	1,42	1,40			
3.2	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,30	2,13	3,02	2,78			
4	**Giáo dục**								
4.1	Tổng số học sinh các cấp (tính đầu năm học):	Học sinh	18.368	19.005	18.518	18.313	100,82	97,44	98,89
	+ Mẫu giáo, mầm non	Học sinh	3.071	3.505	3.174	2.840	103,35	90,56	89,48
	+ Tiểu học	Học sinh	6.785	6.650	6.657	6.675	98,11	100,11	100,27
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	5.040	5.300	5.086	5.123	100,91	95,96	100,73
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	3.472	3.550	3.601	3.675	103,72	101,44	102,05
4.2	Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	92,00	92,00	92,00	95,00			
4.3	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo	%	98,90	100,00	99,00	99,00			
4.4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
4.5	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Trung học cơ sở	%	99,80	99,80	99,80	100,00			
4.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Trung học phổ thông	%	99,50	99,50	99,50	99,50			
4.7	Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (lũy kế)	Trường	24	26	26	26	108,33	100,00	100,00
4.8	Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100			
5	**Y tế**	Giường							
5.1	Số giường bệnh/vạn dân (Không tính trạm y tế xã)	Bác sỹ	18,17	17,14	17,97	23,71			
5.2	Số bác sỹ/vạn dân	%	6,82	6,43	6,74	6,96			
5.3	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	54,55	54,55	45,45	54,55			
5.4	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn mới quốc gia về y tế (QĐ số 4467/QĐ-BYT ngày 07/11/2014)	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
5.5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (theo cân nặng)	%	9,25	9,30	9,01	9,00			
5.6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	98,00	98,00	98,00	98,00			
5.7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	85,23	87,00	87,00	88,00			

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020		Năm 2021	SO SÁNH (%)		
				Kế hoạch	Ước năm 2020		Ước năm 2020/ Năm 2019	Ước năm 2020/ Kế hoạch	Năm 2021/ Ước năm 2020
6	**Văn hóa, Thể thao, Thông tin và truyền thông**								
6.1	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%	95,00	90,00	90,00	90,00			
6.2	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	85,50	90,00	86,00	87,40			
6.3	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa được xây dựng riêng	%	0,00		9,09	27,27			
6.4	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	36,00		37,00	38,20			
6.5	Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	30,00		32,00	32,60			
6.6	Số giờ phát sóng phát thanh	Giờ	2.880	2.880	2.880	2.880	100,00	100,00	100,00
II	**MÔI TRƯỜNG**								
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
2	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
	Trong đó Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	54,06	77,13	61,33	80,00			
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	%	63,01	70,00	70,00	75,00			
4	Tỷ lệ khu, cụm đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
5	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	50,00	50,00	50,00	100,00			
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	87,00	90,00	90,00	92,00			

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2021 CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã An Khê)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	An Bình	Tây Sơn	An Phú	An Tân	Ngô Mây	An Phước	Thành An	Song An	Cửu An	Xuân An	Tú An
A	**TRỒNG TRỌT**													
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	9.576,00	788,00	62,00	223,00	188,00	530,00	760,00	1.814,00	705,00	1.126,00	1.355,00	2.025,00
	Sản lượng lương thực	tấn	9.446,80	270,60	79,80	265,20	241,20	479,20	1.151,20	751,60	1.350,80	2.214,00	838,40	1.804,80
	Trong đó:													
I	**VỤ ĐÔNG XUÂN 2019-2020**													
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	5.190,00	428,00	26,00	104,00	99,00	292,00	380,00	1.069,00	357,00	574,00	644,00	1.217,00
	Tổng sản lượng lương thực	tấn	3.947,40	103,20	42,60	116,40	111,00	206,40	450,60	274,20	582,00	1.005,00	311,40	744,60
1	Cây lương thực có hạt	ha	639,00	17,00	7,00	19,00	19,00	34,00	74,00	47,00	95,00	155,00	51,00	121,00
1.1	Lúa tổng số													
	- Diện tích	ha	489,00	12,00	5,00	14,00	11,00	24,00	53,00	27,00	70,00	145,00	37,00	91,00
	- Sản lượng	tấn	3.227,40	79,20	33,00	92,40	72,60	158,40	349,80	178,20	462,00	957,00	244,20	600,60
1.2	Ngô													
	Diện tích	ha	150,00	5,00	2,00	5,00	8,00	10,00	21,00	20,00	25,00	10,00	14,00	30,00
	Sản lượng	tấn	720,00	24,00	9,60	24,00	38,40	48,00	100,80	96,00	120,00	48,00	67,20	144,00
2	Cây tinh bột có củ		850,00	10,00			10,00	100,00	100,00	70,00	150,00	130,00	120,00	160,00
	Sắn													
	- Diện tích	ha	850,00	10,00	0,00	0,00	10,00	100,00	100,00	70,00	150,00	130,00	120,00	160,00
	- Sản lượng	tấn	22.100,00	260,00	0,00	0,00	260,00	2.600,00	2.600,00	1.820,00	3.900,00	3.380,00	3.120,00	4.160,00
3	Cây thực phẩm		1.010,00	296,00	10,00	75,00	49,00	45,00	79,00	134,00	27,00	48,00	107,00	140,00
3.1	Đậu các loại													
	- Diện tích	ha	45,00	4,00			4,00	5,00	4,00	4,00	5,00	5,00	7,00	7,00
	- Sản lượng	tấn	40,50	3,60	0,00	0,00	3,60	4,50	3,60	3,60	4,50	4,50	6,30	6,30
3.2	Rau các loại													
	- Diện tích	ha	965,00	292,00	10,00	75,00	45,00	40,00	75,00	130,00	22,00	43,00	100,00	133,00
	- Sản lượng	tấn	20.747,50	6.278,00	215,00	1.612,50	967,50	860,00	1.612,50	2.795,00	473,00	924,50	2.150,00	2.859,50
4	Cây công nghiệp ngắn ngày	ha	1.796,00	41,00	0,00	0,00	0,00	51,00	72,00	666,00	0,00	94,00	251,00	621,00
4.1	Mía tổng số	ha	1.781,00	40				50	70	664		90	250	617
	Trong đó: Mía trồng mới	ha	200,00	16,00				14,00	18,00	65,00		13,00	24,00	50,00

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	An Bình	Tây Sơn	An Phú	An Tân	Ngô Mây	An Phước	Thành An	Song An	Cửu An	Xuân An	Tú An
4.2	Cây lạc													
	- Diện tích	ha	15,00	1,00				1,00	2,00	2,00		4,00	1,00	4,00
	- Sản lượng	tấn	15,00	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	2,00	2,00		4,00	1,00	4,00
5	Cây hàng năm khác (ớt, hoa cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	ha	300,00	21,00	4,00		11,00	57,00	30,00	35,00	35,00	27,00	25,00	55,00
6	Cây ăn quả, cây dược liệu	ha	595,00	43,00	5,00	10,00	10,00	5,00	25,00	117,00	50,00	120,00	90,00	120,00
II	**VỤ MÙA 2020**													
	Tổng diện tích gieo trồng	ha	4.386,00	360,00	36,00	119,00	89,00	238,00	380,00	745,00	348,00	552,00	711,00	808,00
	Sản lượng lương thực	tấn	5.499,40	167,40	37,20	148,80	130,20	272,80	700,60	477,40	768,80	1.209,00	527,00	1.060,20
1	Cây lương thực có hạt	ha	887,00	27,00	6,00	24,00	21,00	44,00	113,00	77,00	124,00	195,00	85,00	171,00
	Lúa tổng số													
	- Diện tích	ha	887,00	27,00	6,00	24,00	21,00	44,00	113,00	77,00	124,00	195,00	85,00	171,00
	- Sản lượng	tấn	5.499,40	167,40	37,20	148,80	130,20	272,80	700,60	477,40	768,80	1.209,00	527,00	1.060,20
2	Cây tinh bột có củ	ha	1.750,00	10,00			10,00	100,00	100,00	370,00	170,00	230,00	400,00	360,00
	Cây sắn													
	- Diện tích	ha	1.750,00	10,00	0,00	0,00	10,00	100,00	100,00	370,00	170,00	230,00	400,00	360,00
	- Sản lượng	tấn	45.500,00	260,00	0,00	0,00	260,00	2.600,00	2.600,00	9.620,00	4.420,00	5.980,00	10.400,00	9.360,00
3	Cây thực phẩm	ha	965,00	285,00	10,00	75,00	35,00	40,00	75,00	140,00	17,00	43,00	105,00	140,00
	Rau các loại													
	- Diện tích	ha	965,00	285,00	10,00	75,00	35,00	40,00	75,00	140,00	17,00	43,00	105,00	140,00
	- Sản lượng	tấn	20.747,50	6.127,50	215,00	1.612,50	752,50	860,00	1.612,50	3.010,00	365,50	924,50	2.257,50	3.010,00
4	Cây công nghiệp ngắn ngày	ha	200,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	32,00	71,00	0,00	22,00	35,00	40,00
	Mía trồng mới	ha	200,00	0,00				0,00	32,00	71,00	0,00	22,00	35,00	40,00
5	Cây hàng năm khác (ớt, hoa cây cảnh, cỏ chăn nuôi...)	ha	559,00	38,00	20,00	20,00	23,00	54,00	55,00	87,00	37,00	47,00	86,00	92,00
6	Cây ăn quả, cây dược liệu	ha	25,00						5,00			15,00		5,00
B	**CHĂN NUÔI**													
1	Đàn trâu	Con	330	24	2	25	6		30	43	25	98	42	35
2	Đàn bò	Con	14.000	1.250	675	660	500	1.002	920	2.420	1.690	1.480	1.400	2.003
	- Bò lai	con	11.131	1.000	540	535	395	792	727	1.936	1.335	1.169	1.120	1.582
	- Tỷ lệ bò lai	%	80	80	80	81	79	79	79	80	79	79	80	79
3	Đàn heo	Con	18.000	1.268	483	430	905	2.441	2.322	4.662	1.555	1.300	1.378	1.256

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2021 TẠI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã An Khê)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2021	An Bình	Tây Sơn	An Phú	An Tân	Ngô Mây	An Phước	Thành An	Song An	Cửu An	Xuân An	Tú An
1	Dân số trung bình	Người	67.484	8.395	11.328	13.133	4.458	5.171	3.529	4.826	4.320	3.230	3.744	5.350
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,04	0,09	0,15	0,11	0,08	0,09	0,09	0,11	0,09	0,09	0,06	0,11
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,03	0,09	0,15	0,10	0,08	0,09	0,09	0,11	0,09	0,09	0,06	0,11
4	Tổng số hộ	Hộ												
5	Tổng số lao động đang làm việc	Người	44.915	5.149	7.403	7.470	3.045	3.650	2.347	3.610	3.250	2.686	2.628	3.677
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48,67	43,79	40,98	38,65	37,27	36,30	38,99	65,07	65,02	65,12	65,03	65,00
7	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	1.120	140	160	170	70	90	70	90	90	75	65	100
8	Tổng số hộ nghèo	Hộ	242	13	38	23	11	23	16	8	20	20	16	54
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,40	0,58	1,50	0,70	1,10	1,81	1,81	0,56	1,55	1,91	1,68	3,88
9	Số hộ cận nghèo	Hộ	481	45	40	100	45	40	17	10	35	24	25	100
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	2,78	2,01	1,57	3,06	4,51	3,15	1,92	0,71	2,72	2,29	2,62	7,18
10	Tổng số học sinh (năm học 2020-2021)	HS	18.313	2.394	3.851	3.384	1.045	1.222	645	1.270	1.110	1.057	853	1.482
	+ Mẫu giáo, mầm non	HS	2.840	272	522	661	182	175	122	211	147	179	132	237
	+ Tiểu học	HS	6.675	898	1.306	1.246	387	465	253	490	400	369	315	546
	+ Trung học cơ sở	HS	5.123	707	1.163	858	304	332	156	335	325	299	238	406
	+Trung học phổ thông	HS	3.675	517	860	619	172	250	114	234	238	210	168	293
11	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	88,0	87,63	87,43	87,39	79,65	82,60	79,54	90,09	97,07	98,21	90,28	92,25

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 2624 /QĐ-UBND ngày 22 /12/2020 của UBND thị xã An Khê)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã Thành An	Xã Song An	Xã Cửu An	Xã Xuân An
	Xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao lũy kế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt